

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1/2018
KẾT THÚC NGÀY 31/03/2018**

Tháng 5 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 1/2018 kết thúc ngày 31/03/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Chủ tịch phụ trách
Ông Kiều Nghị	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017-NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018
Tại ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272,427,947,942	286,112,514,788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,734,394,876	1,652,791,580
1. Tiền	111	1	2,734,394,876	1,652,791,580
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,301,076,231	164,300,537,527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	120,503,079,883	147,338,090,134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,653,863,733	17,769,333,571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,911,560,078)	(4,911,560,078)
IV. Hàng tồn kho	140		104,926,438,970	95,505,920,737
1. Hàng tồn kho	141	4	104,926,438,970	95,505,920,737
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,466,037,865	24,653,264,944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	140,223,584	304,047,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,702,306,566	23,929,317,928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	623,507,715	419,899,885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		446,529,650,483	447,418,737,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	39,799,497
6. Phải thu dài hạn khác	218	3b	3,482,929,978	3,482,929,978
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,522,729,475)	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		180,171,321,147	180,514,696,826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	175,720,189,293	176,034,994,472
- Nguyên giá	222		324,628,229,163	321,984,327,002
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(148,908,039,870)	(145,949,332,530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4,451,131,854	4,479,702,354
- Nguyên giá	228		4,862,375,400	4,862,375,400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(411,243,546)	(382,673,046)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3,641,972,125	3,670,402,450
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,044,092,966)	(2,015,662,641)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		257,960,184,542	257,960,184,542
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	251,161,360,000	251,161,360,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,500,000,000	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(10,801,175,458)	(10,801,175,458)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,756,172,669	5,273,453,783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4,756,172,669	5,273,453,783
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		718,957,598,425	733,531,252,389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 1 năm 2018
Tại ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		433,166,898,346	437,428,368,699
I. Nợ ngắn hạn	310		392,722,868,461	396,962,003,859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	76,896,374,935	97,882,632,492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,622,069,233	24,593,059,711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	754,011,041	637,012,411
4. Phải trả người lao động	314		722,496,227	764,086,815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	47,246,655,661	33,665,952,762
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	23,056,138,538	24,090,116,842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	216,254,146,000	211,673,864,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,170,976,826	3,655,278,826
II. Nợ dài hạn	330		40,444,029,885	40,466,364,840
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	1,680,969,885	1,703,304,840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	38,763,060,000	38,763,060,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285,790,700,079	296,102,883,690
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	285,790,700,079	296,102,883,690
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		136,864,855,110	136,864,855,110
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,414,651,110)	(21,102,467,499)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21,102,467,499)	578,560,144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10,312,183,611)	(21,681,027,643)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		718,957,598,425	733,531,252,389



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2018

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018
Tại ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17,700,757,535	50,200,300,146	17,700,757,535	50,200,300,146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	17,700,757,535	50,200,300,146	17,700,757,535	50,200,300,146
4. Giá vốn hàng bán	11	2	14,593,047,268	36,470,044,336	14,593,047,268	36,470,044,336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,107,710,267	13,730,255,810	3,107,710,267	13,730,255,810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	3,186,620	10,303,747	3,186,620	10,303,747
7. Chi phí tài chính	22	4	6,007,376,545	4,488,050,942	6,007,376,545	4,488,050,942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,007,376,545	4,488,050,942	6,007,376,545	4,488,050,942
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	7,416,271,325	8,493,046,919	7,416,271,325	8,493,046,919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10,312,750,983)	759,461,696	(10,312,750,983)	759,461,696
11. Thu nhập khác	31	6	5,946,000	270,283,730	5,946,000	270,283,730
12. Chi phí khác	32	7	5,378,628	5,888,417	5,378,628	5,888,417
13. Lợi nhuận khác	40		567,372	264,395,313	567,372	264,395,313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10,312,183,611)	1,023,857,009	(10,312,183,611)	1,023,857,009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	-	205,831,951	-	205,831,951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10,312,183,611)	818,025,058	(10,312,183,611)	818,025,058



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2018

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10,312,183,611)	1,023,857,009
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3,015,708,165	4,301,311,979
- Các khoản dự phòng	03			9,851,406,505
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,186,620)	
- Chi phí lãi vay	06		6,007,376,545	4,488,050,942
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,292,285,521)	19,664,626,435
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		10,931,347,235	39,740,509,809
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(9,420,518,233)	8,394,502,026
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6,357,450,353	(77,343,813,446)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		681,104,661	282,120,063
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,007,376,545)	(4,503,310,139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		354,093,548	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,159,996,822)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,556,181,324)	(13,765,365,252)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,448,893,000)	(8,651,354,837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390,686,620	10,303,747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,058,206,380)	(8,641,051,090)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,769,632,000	66,088,735,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,189,350,000)	(51,452,552,414)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(884,291,000)	(9,478,346,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,695,991,000	5,157,836,566
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,081,603,296	(17,248,579,776)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,652,791,580	25,751,540,957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	2,734,394,876	8,502,961,181



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2018

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Tổng Công ty tại ngày 31/03/2018 là 97 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu têt bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên xí nghiệp
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt – Xí nghiệp Khách Sạn Quang Phú

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a) Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b) Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66.97%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68.57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63.01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97.80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60.81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	58.89%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61.34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67.95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87.87%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (Tiếp)

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt	44.19%

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

e. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp". Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	1,096,565,194	201,480,565
Tiền gửi ngân hàng	1,637,829,682	1,451,311,015
Cộng	2,734,394,876	1,652,791,580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 31/03/2018 VND	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2018 VND
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103,104,165,428	362,884,014	362,884,014	132,909,776,809	537,485,764	537,485,764
Công ty Cổ phần đường sắt QN Đà Nẵng				3,243,240,000		
Công ty Cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên				6,232,380,000		
Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình	1,000,000,000			4,236,260,000		
Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình				5,788,090,000		
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	188,559,380			188,559,380		
Tổng công ty XDCT giao thông 1	8,589,858,145	179,346,613	179,346,613	8,589,858,145	179,346,613	179,346,613
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	154,660,043			154,660,043		
Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641			3,324,424,641		
Ban QL các dự án sử dụng nguồn vốn SNKT	6,915,843,000			6,915,843,000		
Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình				1,123,634,750		
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	18,344,744,000			22,196,514,000		174,601,750
Ban QLDA đường sắt	13,887,199,555					
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	1,483,000,080			6,302,082,080		
Ban QLDA giao thông Thừa Thiên Huế	570,807,000			570,807,000		
Các đối tượng khách hàng khác	48,645,069,584	183,537,401	183,537,401	64,043,423,770	183,537,401	183,537,401
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17,398,914,455	0	0	14,428,313,325	0	0
- Công ty Cổ phần công trình 793	1,653,838,987			753,222,557		
- Công ty Cổ phần công trình 878	6,105,093,599			5,643,905,399		
- Công ty Cổ phần công trình 875	7,408,406,205			6,899,117,205		
- Công ty Cổ phần công trình 879	256,637,700					
- Công ty Cổ phần công trình 791	105,717,000					
- Công ty TNHH XNK&DV Tổng Hợp	467,732,464			182,079,364		
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	1,354,177,500			949,988,800		
- Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	47,311,000					
Tổng cộng:	120,503,079,883	362,884,014	362,884,014	147,338,090,134	537,485,764	537,485,764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 31/03/2018 VND	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng dài hạn	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497	815,389,661	815,389,661
Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	-	-	-	0	775,590,164	775,590,164
Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng:	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497	815,389,661	815,389,661

3. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác:

	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 31/03/2018 VND	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu về cổ tức và LN được chia	1,750,663,587	0	0	2,138,163,587	0	0
- Công ty Cổ phần ĐTPT HT& Đô thị ĐS	0	0	0	387,500,000	0	0
- Tiền cổ tức các Công ty con	1,750,663,587	0	0	1,750,663,587	0	0
Các khoản phải thu khác	1,816,692,296	0	0	1,819,020,674	0	0
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	0	0	1,000,000,000	0	0
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	395,634,163	0	0	395,634,163	0	0
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000	0	0	50,000,000	0	0
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000	0	0	217,590,000	0	0
- Phải thu các đối tượng khác	153,468,133	0	0	155,796,511	0	0
Tạm ứng	488,336,810	0	0	147,489,639	0	0
Cộng	4,055,692,693	0	0	4,104,673,900	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)
b) Phải thu dài hạn khác:

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
(*) Các khoản phải thu khác	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
Cộng	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Tại ngày 31/03/2018	Giá gốc	Tại ngày 01/01/2018
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41,661,639,650		41,762,246,947	
Công cụ, dụng cụ	12,001,182,568		12,001,182,584	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49,728,344,582		40,174,429,691	
Hàng hoá	1,535,272,170		1,568,061,515	
Tổng cộng:	104,926,438,970	0	95,505,920,737	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	17,071,361	9,899,660
Chi phí bảo hiểm năm 2018	123,152,223	152,358,964
Chi phí sửa chữa thiết bị	-	141,788,507
Cộng	140,223,584	304,047,131

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	0			0
Thuế TNDN	419,389,011			419,389,011
Thuế nhà đất	510,874	203,607,830		204,118,704
Cộng	419,899,885	203,607,830	-	623,507,715

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
01/01/2018	122,227,370,875	166,351,469,110	32,524,737,891	880,749,126	321,984,327,002				
Số tăng trong năm	2,690,390,711	-	-	-	2,690,390,711				
- Tăng khác (*)	2,690,390,711	-	-	-	2,690,390,711				
Số giảm trong năm	-	46,488,550	-	-	46,488,550				
- Giảm khác (*)	-	46,488,550	-	-	46,488,550				
31/03/2018	124,917,761,586	166,304,980,560	32,524,737,891	880,749,126	324,628,229,163				
Giá trị hao mòn lũy kế									
01/01/2018	21,955,447,144	98,833,743,446	24,279,392,814	880,749,126	145,949,332,530				
Số tăng trong năm	564,588,789	2,117,795,280	276,323,271	-	2,958,707,340				
- Khấu hao trong năm	564,588,789	2,117,795,280	276,323,271	-	2,958,707,340				
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-				
31/03/2018	22,520,035,933	100,951,538,726	24,555,716,085	880,749,126	148,908,039,870				
Giá trị còn lại									
01/01/2018	100,271,923,731	67,517,725,664	8,245,345,077	-	176,034,994,472				
31/03/2018	102,397,725,653	65,353,441,834	7,969,021,806	-	175,720,189,293				

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2018 của Công ty mẹ đã hết khấu hao còn sử dụng là 54.394.279.232 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2018 đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô là 74.102.419.364 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất VND	
Nguyên giá		
01/01/2017	4,862,375,400	4,862,375,400
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
31/03/2018	<u>4,862,375,400</u>	<u>4,862,375,400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2017	382,673,046	382,673,046
Số tăng trong năm	28,570,500	28,570,500
- Khấu hao trong năm	28,570,500	28,570,500
Số giảm trong năm	-	-
31/03/2018	<u>411,243,546</u>	<u>411,243,546</u>
Giá trị còn lại		
01/01/2017	<u>4,479,702,354</u>	<u>4,479,702,354</u>
31/03/2018	<u>4,451,131,854</u>	<u>4,451,131,854</u>

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày	Tăng/giảm	Tại ngày
	01/01/2018 VND	trong năm VND	31/03/2018 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,015,662,641	28,430,325	2,044,092,966
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,015,662,641	28,430,325	2,044,092,966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,670,402,450		3,641,972,125
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,670,402,450		3,641,972,125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty con	251,161,360,000	251,161,360,000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16,771,500,000	16,771,500,000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	21,431,680,000	21,431,680,000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	24,000,000,000	24,000,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	22,999,930,000	22,999,930,000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	24,450,000,000	24,450,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	23,107,600,000	23,107,600,000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26,499,700,000	26,499,700,000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27,600,950,000	27,600,950,000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24,800,000,000	24,800,000,000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33,500,000,000	33,500,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
+ Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và đô thị Đ.sắt	17,500,000,000	17,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100,000,000	100,000,000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	-	-
Cộng	268,761,360,000	268,761,360,000

11. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	6,428,299,313	6,428,299,313
Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	4,372,876,145	4,372,876,145
Cộng	10,801,175,458	10,801,175,458

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1,083,966,186	1,182,508,566
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	892,720,965	901,738,349
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	2,344,649,150	-
Chi phí bảo dưỡng Kho Hương Thủy	195,448,864	293,173,296
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	239,387,504	2,896,033,573
Cộng	4,756,172,669	5,273,453,783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23,834,881,757	23,834,881,757	35,823,745,865	35,823,745,865
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	53,061,493,178	53,061,493,178	62,058,886,627	62,058,886,627
- Công ty CP công trình 791		-	3,264,093,840	3,264,093,840
- Công ty CP công trình 792	9,629,455,396	9,629,455,396	8,924,861,005	8,924,861,005
- Công ty CP công trình 796	2,026,937,571	2,026,937,571	2,026,937,571	2,026,937,571
- Công ty CP công trình 798	3,285,117,310	3,285,117,310	3,753,111,310	3,753,111,310
- Công ty CP công trình 875	892,930,840	892,930,840	3,105,030,840	3,105,030,840
- Công ty CP công trình 879	6,522,743,614	6,522,743,614	9,280,543,614	9,280,543,614
- Tổng công ty Đ.sắt Việt Nam	30,704,308,447	30,704,308,447	31,704,308,447	31,704,308,447
Cộng	76,896,374,935	76,896,374,935	97,882,632,492	97,882,632,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	380,968,063	266,488,902	233,147,500	414,309,465
Thuế TTĐB	4,050,000			4,050,000
Thuế TNCN	2,949,950			2,949,950
Thuế nhà đất	0			0
Các khoản phải nộp khác	249,044,398	84,657,228	1,000,000	332,701,626
Cộng	637,012,411	351,146,130	234,147,500	754,011,041

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Trích trước chi phí công trình	47,246,655,661	33,665,952,762
+ Gói 5: Cầu Km 13, Km 14	1,801,643,167	1,801,643,167
+ Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL	4,031,093,596	4,031,093,596
+ Cầu Long Biên (Giai đoạn 1)	11,019,168,306	11,019,168,306
+ Gói WB4-12: Xây dựng công Bào Quốc	220,661,884	220,661,884
+ Gói 4: Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền	1,611,998,957	1,611,998,957
+ Cầu Đông Ba	625,973,353	625,973,353
+ Cầu An Đông - Ninh Thuận	8,493,333,353	8,493,333,353
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G017	5,170,715,455	2,834,817,423
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G08	27,117,868	27,117,868
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G011	2,517,990,644	1,465,511,232
+ Gói thầu số 9: Sụt trượt CV1, CV2	257,236,319	257,236,319
+ Cầu Tam Giang - Quảng Ngãi	10,192,325,455	-
+ Gói 8: Cầu Sông Kỵ Km 72 Phả Lại - Hạ Long	584,987,437	584,987,437
+ Cầu Bình Hòa - Thanh Hóa	692,409,867	692,409,867
Cộng	47,246,655,661	33,665,952,762

(*) Dự phòng phải trả trích trước là khoản KLXL hoàn thành của các Công ty con chưa thanh toán sẽ được khử trùng trên báo cáo hợp nhất là 47.246.655.661 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	61,254,769	247,919,454
Bảo hiểm y tế	139,189,507	8,620,592
Bảo hiểm thất nghiệp	423,027	3,836,797
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,855,271,235	23,829,739,999
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	269,300,000	269,300,000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	20,204,867,197	21,089,158,197
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	590,135,593	525,860,384
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,478,650,967	1,513,553,761
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	12,996,628	12,996,628
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	10,659,000	101,901,997
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	10,597,258	7,109,440
+ Phải trả các đối tượng khác	278,064,592	309,859,592
Cộng	23,056,138,538	24,090,116,842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Giá trị	Tại ngày 31/03/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
		Số có khả năng trả	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	206,790,042,000	206,790,042,000	206,790,042,000	26,769,632,000	22,036,382,000	202,056,792,000	200,009,170,414
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	206,790,042,000	206,790,042,000	26,769,632,000	21,336,382,000	700,000,000	201,356,792,000	197,509,170,414
- Vay CBCNV	-	-	-	-	152,968,000	9,617,072,000	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	9,464,104,000	9,464,104,000	-	-	152,968,000	9,617,072,000	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	9,464,104,000	9,464,104,000	-	-	152,968,000	9,617,072,000	-
Cộng	216,254,146,000	216,254,146,000	26,769,632,000	22,189,350,000	211,673,864,000	200,009,170,414	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	771,700,000	773,700,000
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6,690,302	6,690,302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	752,579,583	772,914,538
Kỹ quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150,000,000	150,000,000
Cộng	1,680,969,885	1,703,304,840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá trị	Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
		Tại ngày 31/03/2018 VND	Tăng		
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN-CN Đông Đô	38,763,060,000	38,763,060,000			39,051,305,000
Cộng	38,763,060,000	38,763,060,000	-	-	39,051,305,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2018		31/03/2018	
		Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74,255,110,000	48.04%	74,255,110,000	48.04%
2	Các cổ đông khác	80,318,720,000	51.96%	80,318,720,000	51.96%
	Cộng	154,573,830,000	100%	154,573,830,000	100%

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154,573,830,000	154,573,830,000
+ Vốn góp cuối năm	154,573,830,000	154,573,830,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	884,291,000	9,478,346,020

21. CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2018 CP	Tại ngày 01/01/2018 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

22. CÁC QUỸ

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	136,864,855,110	136,864,855,110
Cộng	136,864,855,110	136,864,855,110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
23 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	135,156,172,939	25,500,184,932	340,996,853,950
- Lãi trong năm nay				(21,429,789,689)	(21,429,789,689)
- Trích quỹ từ lợi nhuận			1,708,682,171	(1,708,682,171)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2016				(3,891,213,617)	(3,891,213,617)
- Phân phối lợi nhuận chia cổ tức				(19,321,729,000)	(19,321,729,000)
- Giảm khác				(251,237,954)	(251,237,954)
Số dư 31/12/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	136,864,855,110	(21,102,467,499)	296,102,883,690
Số dư 01/01/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	136,864,855,110	(21,102,467,499)	296,102,883,690
- Lãi trong năm				(10,312,183,611)	(10,312,183,611)
Số dư 31/03/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	136,864,855,110	(31,414,651,110)	285,790,700,079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/3/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,700,757,535	50,200,300,146
+ Hoạt động xây lắp	12,787,152,959	42,423,873,704
+ Cho thuê văn phòng	1,086,589,461	966,911,688
+ Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	640,828,019	3,498,764,298
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	2,272,400,744	2,955,440,091
+ Cung cấp dịch vụ	625,786,352	355,310,365
+ Bán vật tư cũ	288,000,000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,700,757,535	50,200,300,146

(*) Là doanh thu bán hàng sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/3/2017
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	11,946,223,209	30,865,516,130
Dịch vụ cho thuê văn phòng	28,430,325	-
Cung cấp vật tư cho Công ty con (*)	754,266,780	56,860,650
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	763,862,775	3,214,116,838
Cung cấp dịch vụ	970,444,579	2,042,733,159
Bán vật tư cũ	129,819,600	290,817,559
Cộng	14,593,047,268	36,470,044,336

(*) Là giá vốn hàng bán sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/3/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,186,620	10,303,747
Cộng	3,186,620	10,303,747

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/3/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,007,376,545	4,488,050,942
Cộng	6,007,376,545	4,488,050,942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 31/3/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,159,795,238	3,053,973,527
Chi phí vật liệu quản lý	111,696,781	237,733,352
Chi phí đồ dùng văn phòng	7,071,954	61,090,091
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,969,307,923	2,456,071,102
Thuế và các khoản lệ phí	17,643,327	511,312,965
Chi phí dự phòng	-	(2,375,062,073)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,359,441,357	2,447,807,736
Chi phí khác bằng tiền	791,314,745	2,100,120,219
Cộng	7,416,271,325	8,493,046,919

6. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 31/3/2017 VND
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	-	260,600,730
Thu nhập khác	5,946,000	9,683,000
Cộng	5,946,000	270,283,730

7. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 31/3/2017 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	5,378,628	5,888,417
Cộng	5,378,628	5,888,417

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(10,312,183,611)	1,023,857,009
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	10,312,183,611	5,302,747
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>10,312,183,611</i>	
<i>- Lỗ SXKD</i>	<i>10,312,183,611</i>	
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>		<i>5,302,747</i>
Thu nhập chịu thuế	-	1,029,159,756
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%		1,029,159,756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	205,831,951
<i>Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%</i>	<i>-</i>	<i>205,831,951</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	205,831,951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú	Tổng cộng:	Giao dịch	
					nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	4	5=3+4	6	7=5-6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,545,131,728	155,625,807	17,700,757,535	0	17,700,757,535
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	17,545,131,728	155,625,807	17,700,757,535	0	17,700,757,535
4	Giá vốn hàng bán	14,220,745,959	372,301,309	14,593,047,268	0	14,593,047,268
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	3,324,385,769	(216,675,502)	3,107,710,267	0	3,107,710,267
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,165,359	21,261	3,186,620	0	3,186,620
7	Chi phí tài chính	6,007,376,545	0	6,007,376,545	0	6,007,376,545
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,416,271,325	0	7,416,271,325	0	7,416,271,325
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	(10,096,096,742)	(216,654,241)	(10,312,750,983)	0	(10,312,750,983)
11	Thu nhập khác	0	5,946,000	5,946,000	0	5,946,000
12	Chi phí khác	5,378,628	0	5,378,628	0	5,378,628
13	Lợi nhuận khác (11-12)	(5,378,628)	5,946,000	567,372	0	567,372
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	(10,101,475,370)	(210,708,241)	(10,312,183,611)	0	(10,312,183,611)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0	0
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 14-15-16	(10,101,475,370)	(210,708,241)	(10,312,183,611)	0	(10,312,183,611)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	130,078,205	235,874,605

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 của Công ty lập ngày 02/05/2017.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2018

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập